VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 505 + 506)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	5	3,3	1,6	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1501.90.00	- Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Loại ăn được	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1502.90.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1503.00.90	- Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.10.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.20.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**						
1505.00.10	- Lanolin	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1505.00.90	- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1507.90.90	- - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1508.10.00	- Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1508.90.00	- Loại khác:						
1508.90.00.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1508.90.00.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):						
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	1,2	0	0	0	0	0
1509.20.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	1,2	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	1,2	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	1,2	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1509.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1511.10.00	- Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1511.90.32	- - - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1511.90.39	- - - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90.49	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1512.19.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1512.29.90	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11	- - Dầu thô:						
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.11.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.19.90	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.21.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- Loại khác:						
1514.91.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.99.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1515.19.00	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.29.19	- - - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1515.29.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.30.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.50.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.19	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.29	- - - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.90.39	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.99	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.16	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	16	14	12	10	8	6
1516.10.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	- - - Của đậu tương	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.14	- - - Của dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.17	- - - Của lạc	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.19	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.29	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.33	- - - Của ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.39	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.42	- - - Của dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.43	- - - Của lạc	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.45	- - - Của ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.48	- - - Của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.49	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.52	- - - Của ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.53	- - - Của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.59	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.69	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Elaiđin hóa, loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.93	- - - Của ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.94	- - - Của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.99	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.10.90	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.20	- - Margarin lỏng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.69	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
15.18	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.19	- - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:						
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.33	- - Của hạt lanh	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.34	- - Của ô liu	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1518.00.35	- - Của lạc	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.37	- - Của hạt bông	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1518.00.38	- - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.39	- - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1518.00.90	- Loại khác:						
1518.00.90.10	- - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu vi sinh vật khác nhau	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.90.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0,7	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0,7	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0,7	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**						
1522.00.10	- Chất nhờn	0,7	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1601.00.10.10	- - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1601.00.10.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1601.00.90.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.10.10.10	- - - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1602.10.10.90	- - - Loại khác	21	18	15	12	9	6
1602.10.90	- - Loại khác:						
1602.10.90.10	- - - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1602.10.90.90	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1602.20.00	- Từ gan động vật	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16	14	12	10	8	6
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	16	14	12	10	8	6
1602.31.99	- - - - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1602.32.90	- - - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1602.39.00	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.41.90	- - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.42.90	- - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49.19	- - - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49.99	- - - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
1602.50.90	- - Loại khác	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1602.90.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**						
1603.00.10	- Từ thịt	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1603.00.90	- Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.11.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	16	12	8	4	0
1604.12.90	- - - Loại khác	20	16	12	8	4	0
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.13.19	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.13.99	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14.19	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - - Loại khác:						
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14.99	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.15.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.16.90	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.17.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	10	6,6	3,3	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.18.99	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá:						
1604.20.20.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.20.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20.30	- - Cá viên:						
1604.20.30.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.30.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão:						
1604.20.40.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.40.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	10	5	0	0	0
1604.20.99	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)*	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.14	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.30.00	- Tôm hùm	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.54.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.55.00	- - Bạch tuộc	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.57.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.59.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.62.00	- - Cầu gai	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.63.00	- - Sứa	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.69.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.99.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.30.10	- - Glucoza	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.30.20	- - Xirô glucoza	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.60.20	- - Xirô fructoza	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.19	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.40	- - Đường caramen	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.59	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.99	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.10.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.90.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1704.90.99	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**						
1801.00.10	- Đã lên men	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1801.00.90	- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	12,5	10	7,5	5	2,5	0
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1806.20.90	- - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân:						
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	6	4	2	0	0	0
1806.31.00.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1806.32.00	- - Không có nhân:						
1806.32.00.10	- - - Kẹo sô cô la	10	6,6	3,3	0	0	0
1806.32.00.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	6	4	2	0	0	0
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1806.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.99	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.90.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1901.90.49	- - - Dạng khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.99	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.19.30	- - - Miến	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1902.19.40	- - - Mì khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1902.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.20.90	- - Loại khác	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.30.30	- - Miến	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1902.30.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.40.00	- Couscous	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	25	20	15	10	5	0
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1904.10.90	- - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.20.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1904.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	20	13,3	6,6	0	0	0
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	7,5	5	2,5	0	0	0
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	7,5	5	2,5	0	0	0
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	17,5	11,6	5,8	0	0	0
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	17,5	11,6	5,8	0	0	0
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.40.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	15	10	5	0	0	0
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	15	10	5	0	0	0
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	15	10	5	0	0	0
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	5	3,3	1,6	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	15	10	5	0	0	0
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	10	6,6	3,3	0	0	0
1905.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	25	20	15	10	5	0
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2001.90.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	10	6,6	3,3	0	0	0
2002.90.20	- - Bột cà chua	10	6,6	3,3	0	0	0
2002.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	25	20	15	10	5	0
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	25	20	15	10	5	0
2003.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2004.10.00	- Khoai tây	7,5	5	2,5	0	0	0
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2004.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
20.05	**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	25	20	15	10	5	0
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2005.20.19	- - - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.20.99	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.59.90	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.60.00	- Măng tây	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2005.70.00	- Ô liu	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	25	20	15	10	5	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	20	16	12	8	4	0
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16	10,6	5,3	0	0	0
2005.99.90	- - - Loại khác	16	10,6	5,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	17,5	11,6	5,8	0	0	0
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	25	20	15	10	5	0
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	20	13,3	6,6	0	0	0
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	20	13,3	6,6	0	0	0
2007.99.90	- - - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Đã rang	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.11.20	- - - Bơ lạc	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.11.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.19.99	- - - - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	20	15	10	5	0
2008.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.30.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.40.00	- Lê	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.50.00	- Mơ	25	20	15	10	5	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.60.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.70.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.80.00	- Dâu tây	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	25	20	15	10	5	0
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); quả lingonberries (*Vaccinium Vitis-idaea)*:						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.93.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.97.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	25	20	15	10	5	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	25	20	15	10	5	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.99.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
20.09	**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	10	6,6	3,3	0	0	0
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2009.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.29.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.39.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.49.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.50.00	- Nước cà chua ép	17,5	11,6	5,8	0	0	0
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.69.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Nước táo ép:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2009.79.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:						
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); nước quả lingonberry ép (*Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2009.81.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2009.89.20	- - - Nước dừa	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.99	- - - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.90.99	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
	- - - Cà phê hòa tan:						
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.11.19	- - - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.11.90	- - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.12.99	- - - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	25	20	15	10	5	0
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	25	20	15	10	5	0
2101.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	25	20	15	10	5	0
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**						
2102.10.00	- Men sống	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2102.20.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	20	16	12	8	4	0
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2103.90.12	- - - Nước mắm	20	16	12	8	4	0
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2103.90.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2103.90.29	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2104.10.19	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2104.10.99	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2104.20.19	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2104.20.99	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	12,5	10	7,5	5	2,5	0
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.30	- - Kem không sữa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.49	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.59	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.69	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	7,5	5	2,5	0	0	0
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.89	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.95	- - - Seri kaya	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
2106.90.97	- - - Tempeh	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2201.10.20	- - Nước có ga	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	25	20	15	10	5	0
2201.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:						
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2202.10.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2202.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
22.03	**Bia sản xuất từ malt**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	32	30	29	25	22	18
2203.00.19	- - Loại khác	32	30	29	25	22	18
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	32	30	29	25	22	18
2203.00.99	- - Loại khác	32	30	29	25	22	18
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.20	- Rượu sa kê	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2206.00.39	- - Loại khác	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.49	- - Loại khác	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.50	- Vang mật ong	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.99	- - Loại khác	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
22.07	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**						
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:						
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
2207.20.19	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
2207.20.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.08	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	30	24	18	12	6	0
2208.20.90	- - Loại khác	30	24	18	12	6	0
2208.30	- Rượu whisky:						
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	30	24	18	12	6	0
2208.30.90	- - Loại khác	30	24	18	12	6	0
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	30	24	18	12	6	0
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	30	24	18	12	6	0
2208.60.00	- Rượu vodka	30	24	18	12	6	0
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.70.90	- - Loại khác	30	24	18	12	6	0
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.99	- - - Loại khác	30	24	18	12	6	0
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu**						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	0
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
	- Bột đậu tương thô:						
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	0	0	0	0	0	0
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	1,7	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0,7	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0,7	0	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người						
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.10.40	- - Loại Burley	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.10.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.30	- - Loại Oriental	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.40	- - Loại Burley	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
2401.30.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	81,2	75	68,7	62,5	56,2	50
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
2402.20.90	- - Loại khác	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:						
2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.11.90	- - - Loại khác	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.19	- - Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.19.19	- - - - Loại khác	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.19.99	- - - - Loại khác	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.91.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.99.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
24.04	**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người**						
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:						
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:						
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.12.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.19	- - Loại khác:						
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
	- Loại khác:						
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:						
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.91.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:						
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.92.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.99.00	- - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2501.00.50	- Nước biển	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
2501.00.99	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0
25.04	**Graphit tự nhiên**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	1,2	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
2506.10.00	- Thạch anh	1,2	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	1,2	0	0	0	0	0
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	0	0	0	0	0	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	0	0	0	0	0	0
2509.00.00	**Đá phấn**	0	0	0	0	0	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	0
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	0
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	0	0	0	0	0	0
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**						
2522.10.00	- Vôi sống	1,2	0	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	1,2	0	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi thủy lực	1,2	0	0	0	0	0
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**						
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
2523.10.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
2523.29.90	- - - Loại khác	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
2523.30.00	- Xi măng nhôm	23,2	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	23,2	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7
25.24	**Amiăng**						
2524.10.00	- Crocidolite	1,2	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	1,2	0	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	1,2	0	0	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	0
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	1,2	0	0	0	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	0
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 26						
	Quặng, xỉ và tro						
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0	0	0	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0	0	0	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0	0	0	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0	0	0	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0	0	0	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0	0	0	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0	0	0	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0	0	0	0
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	2,5	0	0	0	0	0
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	2,5	0	0	0	0	0
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	2,5	0	0	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	2,5	0	0	0	0	0
2620.29.00	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	2,5	0	0	0	0	0
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	2,5	0	0	0	0	0
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	2,5	0	0	0	0	0
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	2,5	0	0	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	2,5	0	0	0	0	0
2621.90	- Loại khác:						
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	2,5	0	0	0	0	0
2621.90.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	0	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0	0	0	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0	0	0	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:						
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**						
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	0
2709.00.20	- Condensate	0	0	0	0	0	0
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	20	20	8	8	7	7
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20	20	8	8	7	7
2710.12.13	- - - - RON khác	20	20	8	8	7	7
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:						
	- - - - RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	20	20	8	8	7	7
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	8	8	7	7
2710.12.23	- - - - - Loại khác	20	20	8	8	7	7
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	20	20	8	8	7	7
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	8	8	7	7
2710.12.26	- - - - - Loại khác	20	20	8	8	7	7
	- - - - RON khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	20	20	8	8	7	7
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	8	8	7	7
2710.12.29	- - - - - Loại khác	20	20	8	8	7	7
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	10	7	7	7	7	7
2710.12.39	- - - - Loại khác	10	7	7	7	7	7
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	20	7	7	7	7	7
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	14	13	11	10	8	7
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	14	13	11	10	8	7
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	14	13	11	10	8	7
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20	20	8	8	7	7
	- - - Loại khác:						
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	20	20	15	10	7	7
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23^{o}C	20	20	15	10	7	7
2710.12.99	- - - - Loại khác	20	20	15	10	7	7
2710.19	- - Loại khác:						
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	7	7	7	7	7	7
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	7	7	7	7	7	7
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	7	7	7	7	7	7
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23^{o}C trở lên	7	7	7	7	7	7
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23^{o}C	7	7	7	7	7	7
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	7	7	7	7	7	7
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
2710.19.90	- - - Loại khác	5	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu	7	7	7	7	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải						
	- Dầu thải:						
2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	20	20	11	9	7	7
2710.99.00	- - Loại khác	20	20	11	9	7	7
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.12.00	- - Propan	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.13.00	- - Butan	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.14.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.19.00	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- Dạng khí:						
2711.21	- - Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**						
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	0
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	10	6,6	3,3	0	0	0
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2716.00.00	**Năng lượng điện**	0	0	0	0	0	0
	Chương 28						
	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	**Flo, clo, brom và iot**						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**						
2803.00.20	- Muội axetylen	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	0
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	5	3,3	1,6	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	0
28.07	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**						
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H_2SO_4 trên 80% tính theo trọng lượng	5	3,3	1,6	0	0	0
2807.00.90	- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	0	0	0	0	0	0
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	1,2	0	0	0	0	0
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	1,2	0	0	0	0	0
2809.20.39	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	1,2	0	0	0	0	0
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	1,2	0	0	0	0	0
2809.20.99	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
28.10	**Oxit bo; axit boric**						
2810.00.10	- Oxit bo	0	0	0	0	0	0
2810.00.20	- Axit boric	0	0	0	0	0	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	0
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	0
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	0
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	0
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	0
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0	0
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	0
2812.15.00	- - Lưu huỳnh monoclorua	0	0	0	0	0	0
2812.16.00	- - Lưu huỳnh diclorua	0	0	0	0	0	0
2812.17.00	- - Thionyl clorua	0	0	0	0	0	0
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	5	3,3	1,6	0	0	0
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	10	6,6	3,3	0	0	0
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	1,2	0	0	0	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	1,2	0	0	0	0	0
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	0
28.19	**Crom oxit và hydroxit**						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.20	**Mangan oxit**						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	0
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2823.00.00	**Titan oxit**	0	0	0	0	0	0
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**						
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0	0	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 509 + 510)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng